

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04 -05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06-08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09-24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		202,470,298,574	224,354,052,547
110	I. Tài sản tài chính (110=111-129)		91,311,636,868	113,967,286,068
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1,808,257,403	995,788,623
111.1	1.1. Tiền		1,808,257,403	995,788,623
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	-
112	2. Các Tài sản tài chính ghi nhân thông qua lãi lỗ	5	30,897,460,000	30,927,210,000
113	3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	5	-	510,000,000
114	4. Các khoản cho vay	5	11,580,833,358	11,440,771,379
115	5. Các Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	5	-	-
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các Tài sản tài chính v	6	-	(520,850,000)
117	7. Các khoản phải thu	7	3,359,018,545	6,400,000,000
117.1	7.1. Phải thu bán các Tài sản tài chính		3,359,018,545	6,400,000,000
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC		-	-
118	8. Trả trước cho người bán		465,000,000	259,085,000
119	9. Phải thu các dịch vụ CTCK Cung cấp	7	71,429,182,164	73,262,147,646
120	10. Phải thu nội bộ		-	-
121	11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
122	12. Các khoản phải thu khác	7	105,566,028	23,916,028
129	13. Dự phòng suy giảm giá trị cả khoản phải thu	8	(28,333,680,630)	(9,330,782,608)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131-136)		111,158,661,706	110,386,766,479
131	1. Tạm ứng		1,040,825,797	248,893,310
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		-	-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9	110,000,000,000	110,000,000,000
135	5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	117,835,909	137,873,169
136	6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7,908,960,307	7,821,665,574
220	II. Tài sản cố định		2,505,741,678	1,982,195,105
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	856,314,797	66,111,772
222	- Nguyên giá		11,183,701,188	10,284,936,188
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10,327,386,391)	(10,218,824,416)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	1,649,426,881	1,916,083,333
228	- Nguyên giá		6,009,199,277	5,800,924,277
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4,359,772,396)	(3,884,840,944)
240	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	-	-
250	V. Tài sản dài hạn khác		5,403,218,629	5,839,470,469
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	9	636,528,240	636,528,240
252	2. Chi phí trả trước dài hạn		77,562,589	537,913,105
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
254	4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	14	4,689,127,800	4,665,029,124
255	5. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		210,379,258,881	232,175,718,121

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		16,493,373,289	14,356,861,272
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		16,493,373,289	14,356,861,272
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	15	5,862,937,426	5,862,937,426
312	1.1. Vay ngắn hạn		5,862,937,426	5,862,937,426
313	1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		-	-
314	2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn		-	-
315	3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn		-	-
316	4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn		-	-
317	5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán		-	-
318	6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		-	-
319	7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản TC		-	-
320	8. Phải trả người bán ngắn hạn		207,268,664	2,204,103
321	9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		101,000,000	230,000,000
322	10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	696,315,980	490,446,768
323	11. Phải trả người lao động		203,264,385	9,533,721
324	12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		79,899,702	27,717,622
325	13. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	482,660,076	123,780,076
326	14. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
327	15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
328	16. Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		81,000,000	81,000,000
329	17. Các khoản phải trả phải nộp NH khác	18	8,779,027,056	7,529,241,556
330	18. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
331	19. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		193,885,885,592	217,818,856,849
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	193,885,885,592	217,818,856,849
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		355,958,850,000	355,958,850,000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		341,333,000,000	341,333,000,000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		14,625,850,000	14,625,850,000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		-	(510,000,000)
413	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
414	4. Quỹ dự trữ điều lệ		1,813,981,917	1,813,981,917
415	5. Quỹ dự phòng tài chính		1,813,981,917	1,813,981,917
416	6. Các quỹ khác thuộc VCSH		-	-
417	7. Lợi nhuận chưa phân phối		(165,700,928,242)	(141,257,956,985)
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		210,379,258,881	232,175,718,121

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
005	5. Ngoại tệ các loại (USD)		128.91	128.91
006	6. Cổ phiếu đang lưu hành		34,133,300.00	34,133,300.00
008	8. Tài sản tài chính niêm yết tại VSD của CTCK		-	7,000,000
008.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do CN	19	-	7,000,000
012	12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	20	22,433,160,000	22,433,160,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. TSTC niêm yết/ đăng ký giao dịch Tại VSD của Nhà đầu tư	21	718,527,690,000	917,577,450,000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		674,153,090,000	879,487,010,000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		-	-
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		-	-
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa tạm giữ		-	-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		44,374,600,000	38,090,440,000
021.6	f. Tài sản tài chính chờ cho vay		-	-
022	2. Tài sản TC đã lưu ký tại VSD& chưa giao dịch của NĐT		160,000	12,210,000
022.1	a. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do CN		160,000	12,210,000
022.2	b. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa GD, HCCN		-	-
023	3. Tài sản tài chính chờ về của NĐT		14,775,540,000	6,705,877,500
024	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của NĐT			
025	5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của NĐT			
026	6. Tiền gửi của khách hàng		11,334,865,476	2,172,929,580
027	6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán		9,849,912,522	1,153,222,959
027.1	a. Tiền gửi của NĐT về GDCK - CTCK quản lý		9,849,912,522	1,153,222,959
027.2	b. Tiền gửi của NĐT về GDCK - NHTM quản lý		-	-
	6.2. Tiền gửi tổng hợp GDCK cho khách hàng		-	-
028	6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK		1,484,952,954	1,019,706,621
028.1	a. Tiền gửi của NĐT trong nước		1,472,732,881	1,019,706,621
028.2	b. Tiền gửi của NĐT nước ngoài		12,220,073	-
029	6.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành CK		-	-
030	7. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK - CTCK quản lý		11,334,865,476	2,172,929,580
031	8. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK - NHTM quản lý		-	-

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập



Hoàng Thị Châu

Kế toán trưởng



Vũ Huyền Trâm



BÁO CÁO THU NHẬP
Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
20	I. Doanh thu hoạt động		3,295,351,750	1,480,640,026	6,027,079,885	6,084,596,252
01	1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi lỗ		-	-	-	34,839,000
01.1	Lãi bán các tài sản chính PVTPL		-	-	-	33,800,000
01.2	Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi / lỗ		-	-	-	-
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC		-	-	-	1,039,000
02	1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-	-	-
03	1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		2,040,106	37,673,623	125,600,235	422,300,372
04	1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-
05	1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		-	-	-	-
06	1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán		903,397,054	656,130,002	3,092,322,825	4,323,671,491
07	1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	-	-	-
08	1.8. Doanh thu tư vấn		2,310,454,545	498,181,819	2,559,090,909	732,727,274
09	1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá		-	-	-	-
10	1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán		75,294,834	49,697,738	217,047,411	289,342,428
11	1.11. Thu nhập hoạt động khác		4,165,211	238,956,844	33,018,505	281,715,687
40	II. Chi phí hoạt động		1,282,095,446	1,004,879,749	4,882,489,239	5,210,029,674
21	2.1. Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/ lỗ		-	-	-	-
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính		-	-	-	-
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/l		-	-	-	-
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các TSTC		-	-	-	-
22	2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-	-	-
23	2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu		-	14,305,916	43,561,291	32,460,265
24	2.4. Lỗ bán các TSTC sẵn sàng để bán		-	-	-	-
25	2.5. Lỗ từ các TSTC phái sinh phòng ngừa rủi ro		-	-	-	-
26	2.6. Chi phí hoạt động tự doanh		-	-	-	-
27	2.7. Chi phí môi giới chứng khoán		794,785,595	754,926,593	2,988,402,756	3,989,263,840
28	2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
Số 2 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P.Đakao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2019

29	2.9. Chi phí tư vấn		304,243,488	19,546,827	471,545,005	269,967,952
30	2.10. Chi phí hoạt động đầu giá ủy thác		-	-	-	-
31	2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán		183,066,363	216,100,413	783,324,618	702,278,362
32	2.12. Chi phí khác		-	-	595,655,569	216,059,255
33	Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán		-	-	-	-
61	V. Chi phí bán hàng					
62	VI. Chi phí quản lý công ty chứng khoán	7.41	1,332,371,462	477,252,386	24,975,245,818	(982,095,086)
70	VII. Kết quả hoạt động		680,884,842	(1,492,109)	(23,830,655,172)	1,856,661,664
80	VIII. Thu nhập khác và chi phí khác		(117,932)	59,912,677	(102,867,085)	209,782,661
71	8.1. Thu nhập khác	7.42	74,181,818	74,183,262	296,727,713	414,576,882
72	8.2. Chi phí khác	7.43	74,299,750	14,270,585	399,594,798	204,794,221
90	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		680,766,910	58,420,568	(23,933,522,257)	2,066,444,325
200	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN		680,766,910	58,420,568	(23,933,522,257)	2,066,444,325
500	Thu nhập thuần trên cổ phiếu phổ thông		20	44	(701)	59

Giải trình: Lợi nhuận quý IV năm 2019 của Công ty biến động tăng hơn 10% so với Quý IV năm 2018

Do Quý IV năm 2019, Doanh thu tư vấn tăng gấp 5 lần doanh thu tư vấn cùng kỳ năm 2018, trong khi đó chi phí không tăng nhiều hơn so với Q4 năm 2018. Do vậy, kết quả kinh doanh của Công ty lãi và tăng hơn 10% so với Quý 4 năm 2018.

Trên đây là giải trình của Công ty CP Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam về sự biến động Lợi nhuận Quý IV năm 2019 tăng hơn hơn 10 % so với Quý IV năm 2018

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập



Hoàng Thị Châu

Kế toán trưởng



Vũ Huyền Trâm



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(23,933,522,257)	2,066,444,325
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		19,575,541,449	8,908,008,853
03	Khấu hao tài sản cố định		583,493,427	464,860,511
04	Các khoản dự phòng		18,482,048,022	8,476,948,342
05	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
06	Chi phí lãi vay		-	-
07	Lãi lỗ từ các hoạt động đầu tư		510,000,000	(33,800,000)
08	Dự thu tiền lãi			
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ			
19	Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi / Lỗ			
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá GT hợp lý TSTC sẵn sàng để bán			
21	Lãi khác			
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5,044,849,353	(8,890,477,740)
31	Tăng (giảm) TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ		29,750,000	-
32	Tăng (giảm) các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn			
33	(Tăng) giảm các khoản cho vay		(140,061,979)	2,044,322,963
34	Tăng (giảm) TSTC sẵn sàng để bán			
35	(Tăng) giảm phải thu bán các tài sản TC			
36	(Tăng) giảm các khoản phải thu và dự thu cô			
37	(Tăng) Giảm các khoản phải thu dịch vụ CTCK		1,832,965,482	8,512,198,522
38	(Tăng) Giảm các khoản phải thu về lỗi GD			
39	(Tăng) Giảm các khoản phải thu khác		2,753,416,455	25,545,920
40	Tăng (giảm) các tài sản khác		771,895,227	132,733,448
41	Tăng (giảm) CP phải trả, không bao gồm lãi vay		-	-
42	Tăng (giảm) chi phí trả trước		(460,350,516)	274,649,491
43	Tăng (giảm) Thuế TNDN đã nộp		-	-
44	Tăng (giảm) Lãi vay đã trả			
45	Tăng (giảm) phải trả cho người bán		205,064,561	(3,237,795,897)
46	(Tăng) giảm các khoản trích nộp phúc lợi			
47	Tăng (giảm) thuế phải nộp nhà nước		205,869,212	136,975,469
48	Tăng (giảm) phải trả cho người lao động		245,912,744	(496,825,232)
49	Tăng (giảm) phải trả về lỗi GD các TSTC			
50	Tăng (giảm) phải trả phải nộp khác		(399,611,833)	(16,282,282,424)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		686,868,545	2,083,975,438

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
65	5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		125,600,235	422,300,372
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		125,600,235	422,300,372
	III			
	. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	3. Tiền vay gốc		-	-
73.1	3.1 Tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán		-	-
73.2	3.2 Tiền vay khác		-	-
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(2,070,000,000)
74.1	4.1 Tiền chi trả nợ gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán		-	-
74.2	4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay TSTC		-	-
74.3	4.3 Tiền chi trả nợ gốc vay khác		-	(2,070,000,000)
75	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
76	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(2,070,000,000)
90	IV. Tăng giảm tiền thuần trong kỳ		812,468,780	436,275,810
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền tồn ĐK		995,788,623	559,511,793
103	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn CK	4	1,808,257,403	995,787,603

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019 VND	Năm 2018 VND

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019 VND	Năm 2018 VND

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng

01	1 Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho Khách hàng		990,519,565,303	1,174,298,986,700
02	2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho KH		(859,619,560,900)	(1,321,767,400,990)
03	3 Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của KH			
04	4 Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của KH			
07	5 Thu vay Quỹ hỗ trợ thanh toán			
08	6 Chi vay Quỹ hỗ trợ thanh toán			
05	7 Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng		410,390,850,553	1,974,856,726,436
06	8 Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng		(533,664,645,531)	(1,827,628,232,508)
09	9 Nhận tiền gửi để thanh toán GDCK của KH Nhận tiền gửi của NĐT cho hoạt động ủy thác			
10	10 ĐT			
11	11 Chi trả phí lưu ký chứng khoán của KH		783,324,618	(419,993,891)
12	12 Thu lỗi giao dịch chứng khoán			
13	13 Chi lỗi giao dịch chứng khoán			
14	14 Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán			
15	15 Tiền chi trả Tổ chức phát hành CK			
20	Tăng/ Giảm tiền thuần trong kỳ		8,409,534,043	(659,914,253)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		2,925,331,433	2,925,331,433
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		2,925,331,433	2,925,331,433
37	Các khoản tương đương tiền			
38	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của Khách hàng		11,334,865,476	2,265,417,180

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập

Hoàng Thị Châu

Kế toán trưởng

Vũ Huyền Trâm

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Biều


BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý IV năm 2019

	Đầu Quý IV		Tăng trong Quý IV		Giảm trong Quý IV		Cuối Quý IV	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND		VND		VND		VND	
I Biến động vốn chủ sở hữu								
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	355,958,850,000	355,958,850,000					355,958,850,000	355,958,850,000
1.1 Vốn pháp định	135,000,000,000	135,000,000,000					135,000,000,000	135,000,000,000
1.2 Vốn bổ sung	206,333,000,000	206,333,000,000					206,333,000,000	206,333,000,000
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	14,625,850,000	14,625,850,000					14,625,850,000	14,625,850,000
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu								
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	-	-						
2 Cổ phiếu quỹ	-	-						
3 Quỹ dự trữ vốn điều lệ								
4 Quỹ dự phòng tài chính	1,813,981,917	1,813,981,917					1,813,981,917	1,813,981,917
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	(510,000,000)					-	(510,000,000)
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-					-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	1,813,981,917	1,813,981,917					1,813,981,917	1,813,981,917
8 LN sau thuế chưa phân phối	(166,381,695,152)	(140,888,969,522)	680,766,910	58,420,568			(165,700,928,242)	(140,830,548,954)
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	193,205,118,682	218,187,844,312	680,766,910	58,420,568	-	-	193,885,885,592	218,246,264,880

Người lập



Hoàng Thị Châu

Kế toán trưởng



Vũ Huyền Trâm



Nguyễn Xuân Biều

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính Quý IV năm 2019

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty CP Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 88/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11/01/2008, Giấy phép điều chỉnh số 242/UBCK-GP ngày 16/06/2009, Giấy phép điều chỉnh số 355/UBCK-GP ngày 11/10/2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 30/03/2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 30/9/2013

Trụ sở chính của Công ty tại Villa số 03, Số 2 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P Đakao, Quận 1, TP HCM

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 341.333.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 341,333,000,000 đồng; tương đương 34,133,300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 01/12/2009 với mã giao dịch là VIG

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>
Chi nhánh Thành phố Hà Nội	Tầng 8, tháp B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, Mỹ Đình 1, Từ Liêm, HN
Chi nhánh Hà Thành	Tầng 4, Hà Thành Plaza, 102 Thái Thịnh, Quận Đống đđ, TP Hà Nội

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện: Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	02 - 08 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: t chi phí lãi tiền vay phải trả và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.13 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.15 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	-	25,200,000
- Cổ phiếu	-	25,200,000
Của nhà đầu tư	58,542,693	535,446,667,200
- Cổ phiếu	58,542,693	535,446,667,200
	58,542,693	535,471,867,200

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2019

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	534,332,533	133,344,182
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	1,271,452,099	422,681,263
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2,472,771	3,486,348
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u>1,808,257,403</u>	<u>559,511,793</u>

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết (*)	-	-	29,750,000	13,450,000
Cổ phiếu chưa	30,897,460,000	30,897,460,000	30,897,460,000	30,897,460,000
	<u>30,897,460,000</u>	<u>30,897,460,000</u>	<u>30,927,210,000</u>	<u>30,910,910,000</u>

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Ủy thác đầu tư góp vốn (*)	-	-	510,000,000	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>510,000,000</u>	<u>-</u>

c) Các khoản cho vay

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Hoạt động ứng trước tiền bán	11,580,833,358	13,312,026,242
	<u>11,580,833,358</u>	<u>13,312,026,242</u>

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THỂ CHẤP

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	526,300,000
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	-	-
Tại ngày 30/09/2019	<u>-</u>	<u>526,300,000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMVilla số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Quý IV năm 2019

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	3,359,018,545	6,400,000,000
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	65,852,175,552	66,002,834,475
- Phải thu khách hàng hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	65,746,609,524	65,871,834,475
- Phải thu các dịch vụ khác	105,566,028	131,000,000
Phải thu khác	5,682,572,640	16,080,058,641
- Phải thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	2,592,489,126	12,940,513,179
- Phải thu CBCNV hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	2,318,583,542	2,368,045,490
- Phải thu khác	771,499,972	771,499,972
	<u>74,893,766,737</u>	<u>88,482,893,116</u>

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**9 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC****a) Ngắn hạn**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	110,000,000,000	110,000,000,000
	<u>110,000,000,000</u>	<u>110,000,000,000</u>

b) Dài hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược khác	636,528,240	525,528,240
	<u>636,528,240</u>	<u>525,528,240</u>

10 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	117,835,909	117,835,909
	<u>117,835,909</u>	<u>117,835,909</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMVilla số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**
Quý IV năm 2019**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<u>Máy móc, thiết bị</u> VND	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> VND	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2019	1,057,495,150	3,615,436,604	5,612,004,434	10,284,936,188
Tại ngày 31/12/2019	1,956,260,150	3,615,436,604	5,612,004,434	11,183,701,188
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2019	1,057,495,150	3,615,436,604	5,545,892,662	10,218,824,416
Khấu hao trong kỳ	93,006,263	-	15,555,712	108,561,975
Phân loại lại	-	-	-	-
Chuyển sang bất động	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	1,150,501,413	3,615,436,604	5,561,448,374	10,327,386,391
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	-	-	66,111,772	66,111,772
Tại ngày 31/12/2019	805,758,737	-	50,556,060	856,314,797

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm giao dịch, kế toán với nguyên giá tại ngày 01/01/2019 là 5.800.924.277 đ và 31/12//2019 là 6.009.199.277 đồng; giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 01/01/2019 là: 3.884.840.944 đồng, trong đó khấu hao tài sản cố định vô hình trong kỳ là 474.931.452 đồng.

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	2,673,810,251	2,649,711,575
Tiền lãi phân bổ trong năm	1,895,317,549	1,895,317,549
Số dư cuối năm	4,689,127,800	4,665,029,124

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>01/01/2019</u> VND	<u>Số vay trong năm</u> VND	<u>Số trả trong năm</u> VND	<u>31/12/2019</u> VND
Vay ngắn hạn	5,862,937,426	-	-	5,862,937,426
Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà	5,862,937,426	-	-	5,862,937,426
Vay khác	-	-	-	-
	5,862,937,426	-	-	5,862,937,426

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Hợp đồng vay tiền số 54/HĐVT/VICS ngày 17/12/2010, phụ lục ngày 01/09/2013 với nội dung như

- + Số tiền vay: 25.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 03 tháng (tự động gia hạn khi đáo hạn);
- + Lãi suất vay: 9%/năm;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: tín chấp.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	178,892,553	8,045,464
Thuế Thu nhập cá nhân	517,423,427	326,871,841
	<u>696,315,980</u>	<u>334,917,305</u>

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	473,860,076	-
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	8,800,000	8,800,000
Chi phí lãi vay		7,417,018,501
	<u>482,660,076</u>	<u>7,425,818,501</u>

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	104,625,000	104,625,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,674,402,056	155,011,479
	<u>8,779,027,056</u>	<u>259,636,479</u>

18 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	<u>31/12/2019</u>	Tỷ lệ (%)	<u>01/01/2019</u>
	(%)	VND	(%)	VND
Cổ đông lớn	7.15%	24,397,000,000	7.15%	24,397,000,000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	92.85%	316,936,000,000	92.85%	316,936,000,000
	100.00	<u>341,333,000,000</u>	100%	<u>341,333,000,000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMVilla số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**
Quý IV năm 2019**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(165,700,928,242)	(141,247,106,985)
Lợi nhuận chưa thực hiện		(10,850,000)
	(165,700,928,242)	(141,257,956,985)

c) Cổ phiếu

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34,133,300	34,133,300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34,133,300	34,133,300
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34,133,300	34,133,300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34,133,300	34,133,300
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34,133,300	34,133,300
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

19 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		7,000,000
	-	7,000,000

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	22,433,160,000	22,433,160,000
	22,433,160,000	22,433,160,000

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	674,153,090,000	518,967,010,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	160,000	2,565,000,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	44,374,600,000	15,017,700,000
	718,527,850,000	536,549,710,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAMVilla số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**
Quý IV năm 2019**22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	14,775,540,000	13,999,400,000
	<u>14,775,540,000</u>	<u>13,999,400,000</u>

23 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền gửi NĐT về GDCK theo phương thức CTCKQL	9,860,494,555	2,705,459,895
1. Nhà đầu tư trong nước	9,849,912,522	2,705,459,895
2. Nhà đầu tư nước ngoài	10,582,033	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch CK của NĐT	1,474,370,921	219,871,538
1. Nhà đầu tư trong nước	1,472,732,881	219,871,538
2. Nhà đầu tư nước ngoài	1,638,040	-
	<u>11,334,865,476</u>	<u>2,925,331,433</u>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
+ Chi phí lương và các khoản theo lương	758,992,730	390,195,442
Chi phí vật tư văn phòng	256,579,726	4,144,195
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	48,819,545	35,463,695
Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102,886,999	47,449,054
Chi phí khác	165,092,462	-
	<u>1,332,371,462</u>	<u>477,252,386</u>

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(23,933,522,257)	679,769,802
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	0
- Chuyển lỗ các năm trước	0	(679,769,802)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(23,933,522,257)	0
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Cc

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(23,933,522,257)	2,066,444,325
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(23,933,522,257)	2,066,444,325
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	34,133,300	34,133,300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(701)	61

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính là số liệu Báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập



Hoàng Thị Châu

Kế toán trưởng



Vũ Huyền Trâm

